CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100776445
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-30 18:39:19

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 47

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tiền thân là Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 070376 ngày 23 tháng 11 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100776445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 26 lần được Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần đăng ký thay đổi thứ 26 ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 13, tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 62 65 65 66
- Fax : (024) 62 65 65 88

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gia dụng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa;
- Cung ứng các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Khai thác, kinh doanh các dự án cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án bất động sản công nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Trần Kim Dung	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Ông Phạm Thế Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Hà Thị Hồng Mây	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Phương Nam	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Thi	Trưởng ban	Ngày 04 tháng 6 năm 2024
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên	Ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Ngày 30 tháng 5 năm 2024

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Hà Thị Hồng Mây	Trưởng ban truyền thông & Marketing	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2025
Ông Trương Văn Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng quản trị,
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Vĩnh Sơn

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0361/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của tổng hợp Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300449815-002-C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI * P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2897-2025-008-1
Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.552.379.296.051**	**4.356.055.519.468**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**103.015.070.425**	**46.504.792.898**
1. Tiền	111		73.683.600.155	15.699.212.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.331.470.270	30.805.580.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**120.010.710.813**	**93.595.425.289**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	120.010.710.813	93.595.425.289
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.831.487.960.467**	**3.812.614.218.605**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.310.618.211.593	3.073.009.655.056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	283.391.393.881	396.795.487.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	172.150.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	248.419.043.100	181.599.764.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.127.346.664)	(11.127.346.664)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		186.658.557	186.658.557
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**478.705.642.898**	**387.705.564.654**
1. Hàng tồn kho	141		478.767.731.165	387.767.652.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.088.267)	(62.088.267)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.159.911.448**	**15.635.518.022**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	9.995.275.943	11.251.556.865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.135.812.064	4.355.137.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	28.823.441	28.823.445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.113.467.867.461**	**2.023.423.332.310**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.209.411.101**	**1.610.281.168**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.209.411.101	1.610.281.168
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**299.857.766.981**	**322.850.123.175**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	261.123.067.649	281.561.388.431
	Nguyên giá	*222*		*498.865.201.660*	*490.834.523.415*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(237.742.134.011)*	*(209.273.134.984)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	27.719.377.779	29.401.085.099
	Nguyên giá	*225*		*41.606.540.553*	*44.412.024.937*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(13.887.162.774)*	*(15.010.939.838)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	11.015.321.553	11.887.649.645
	Nguyên giá	*228*		*24.404.889.780*	*24.404.889.780*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13.389.568.227)*	*(12.517.240.135)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**646.938.040.821**	**530.378.062.912**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	646.938.040.821	530.378.062.912
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.157.761.230.823**	**1.163.679.551.208**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	1.007.832.939.021	1.006.009.576.969
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	175.759.031.850	175.759.031.850
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	34.115.778.616	34.115.778.616
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(59.946.518.664)	(56.204.836.227)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	4.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.701.417.735**	**4.905.313.847**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.701.417.735	4.905.313.847
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.665.847.163.512**	**6.379.478.851.778**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.950.223.017.974**	**4.676.219.711.142**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.108.934.674.125**	**3.937.431.673.390**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	1.275.509.156.317	1.370.550.579.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	264.747.246.533	201.290.959.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	13.621.970.030	21.724.672.291
4. Phải trả người lao động	314		15.252.644.735	11.809.768.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.756.675.939	5.914.411.383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	494.041.376.036	213.046.165.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	2.041.005.604.535	2.113.094.846.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	269.724
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**841.288.343.849**	**738.788.037.752**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	43.331.648.953	27.711.640.640
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	316.326.047.592	331.398.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	481.630.647.304	379.677.647.112
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.715.624.145.538**	**1.703.259.140.636**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**1.715.624.145.538**	**1.703.259.140.636**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.702.684.090.000	1.621.764.490.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.702.684.090.000*	*1.621.764.490.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(47.906.902.648)	(47.906.902.648)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.186.322.972)	(4.186.322.972)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		31.593.162.672	31.593.162.672
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.440.118.486	101.994.713.584
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*20.565.312.584*	*101.994.713.584*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*12.874.805.902*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.665.847.163.512**	**6.379.478.851.778**

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Mạnh Quân	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	6.595.558.642.898	6.504.750.963.410
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	155.081.502.198	89.513.972.253
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		6.440.477.140.700	6.415.236.991.157
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	6.079.884.122.477	6.053.364.006.997
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		360.593.018.223	361.872.984.160
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	78.517.962.815	85.910.195.718
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	162.924.356.337	163.900.533.193
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		158.371.926.347	170.374.518.223
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	140.847.056.486	142.801.550.322
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	100.723.710.251	105.341.952.592
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		34.615.857.964	35.739.143.771
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	155.202.719	54.233.786.539
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	10.562.313.163	7.598.194.624
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(10.407.110.444)	46.635.591.915
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		24.208.747.520	82.374.735.686
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.17	11.333.941.618	24.081.573.646
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		12.874.805.902	58.293.162.040
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Mạnh Quân	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***24.208.747.520***	***82.374.735.686***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9, 11	32.058.246.428	35.472.180.626
- Các khoản dự phòng	03	VI5,7	3.741.682.437	(4.358.749.104)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(1.979.830.814)	(2.750.424.749)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4,9	(74.654.145.330)	(136.166.818.055)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	158.371.926.347	170.374.518.223
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***141.746.626.588***	***144.945.442.627***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(181.926.340.102)	(466.588.252.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.117.828.200)	(129.395.428.162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		244.728.396.451	791.175.355.355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.460.177.034	7.190.369.554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(158.158.305.651)	(153.051.407.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(13.656.501.990)	(19.958.057.731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(269.724)	(1.513.553.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(40.924.045.594)***	***172.804.467.619***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VII.1	(163.508.953.315)	(383.381.321.862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.000.000.000	72.202.182.435
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.215.285.524)	(193.053.886.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		204.950.000.000	98.894.030.612
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(1.823.362.052)	(329.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.216.007.746	37.880.541.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***67.618.406.855***	***(367.787.453.307)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20, VII.2	5.087.165.906.214	5.255.582.091.237
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(5.047.957.289.517)	(5.013.661.563.376)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20	(9.344.858.231)	(14.651.275.120)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***29.863.758.466***	***227.269.252.741***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**56.558.119.727**	**32.286.267.053**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**46.504.792.898**	**14.254.780.280**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.842.200)	(36.254.435)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**103.015.070.425**	**46.504.792.898**

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Mạnh Quân	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gia dụng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa;
- Cung ứng các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Khai thác, kinh doanh các dự án cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án bất động sản công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	51%	54,26%	54,26%
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Sản xuất bình Thái Dương năng	50,38%	50,38%	50,38%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	85%	85%	85%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Lô CN1, Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Son Ha Myanmar International Limited	No.33/B Damaryone Street, Ward No. 15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	52,5%	52,5%	52,5%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, tỉnh Bình Dương	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	74,34%	74,34%	74,34%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	Lô CN1, Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	Sản xuất nước thương mại	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Sơn Hà FreeSolar	Lô CN1, Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	90%	90%	90%
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	Lô CN07.2-CN08, Khu công nghiệp đô thị Thuận Thành II, phường Mão Điền, tỉnh Bắc Ninh	Dịch vụ Logistic	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam	Lô CN1, Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước thương mại	51%	100%	100%
Sonha India International Private Limited	11 O' Shaughnessy road, Global Tech Park Lanford, Museum Road,Bangalore, Bangalore North, Karnataka, India, 560025	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	60%	60%	60%
Công ty TNHH Quản lý vận hành và Kinh doanh nước sạch Sơn Hà (*)	Lô CN1, Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	Khai thác và xử lý nước	100%	100%	100%

(*) Công ty TNHH Quản lý Vận hành và Kinh doanh Nước sạch Sơn Hà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109318947 ngày 21/8/2020. Công ty chưa thực hiện góp vốn và vận hành công ty con. Ngày 04/8/2025, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 10/2025 về việc giải thể Công ty con này. Ngày 04/12/2025, Sở Tài chính thành phố Hà Nội đã thông báo về việc giải thể Công ty con này.

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	Cung cấp, phân phối nước sạch	20,10%	20,10%	20,10%
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Sản xuất, dịch vụ	30%	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	Số 2 phố Thanh Lâm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	30%	33,71%	33,71%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Khu công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai	Tầng 13 Tòa Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	Tầng 13 Tòa Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội	Đại lý, môi giới, đấu giá	30%	40,58%	40,58%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 39 Chi nhánh, tại 17 tỉnh thành trên cả nước.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 465 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 473 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại

công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà, thuê kho

Chi phí quảng cáo, thuê nhà, thuê kho được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất tại Phùng và Sơn Tây, lần lượt là 47 năm và 20 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 20 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.182.956.627	3.087.180.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.496.821.978	12.218.882.519
Tiền đang chuyển	3.821.550	393.149.502
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	29.331.470.270	30.805.580.000
Cộng	**103.015.070.425**	**46.504.792.898**

Toàn bộ các khoản tương đương tiền được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*xem thuyết minh số V.20*).

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 06 đến 24 tháng, lãi suất từ 0,9%/năm đến 5,4%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*xem thuyết minh số V.20*).

2b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***1.007.832.939.021***	***(25.393.862.412)***	***1.006.009.576.969***	***(24.291.675.031)***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	440.000.000.000	-	440.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Son Ha Myanmar International Limited	19.159.020.000	-	19.159.020.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	5.000.000.000	(69.456.113)	5.000.000.000	(66.573.764)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	23.336.984.969	-	23.336.984.969	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	2.550.000.000	(2.550.000.000)	2.550.000.000	(2.550.000.000)
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	23.215.500.000	-	23.215.500.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	444.182.072.000	-	444.182.072.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	13.200.000.000	(317.478.598)	13.200.000.000	(314.950.210)
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar	13.500.000.000	(11.449.003.633)	13.500.000.000	(10.649.432.693)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam	3.366.000.000	(880.050.240)	3.366.000.000	(710.718.364)
Sonha India International Private Limited	1.823.362.052	(127.873.828)	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***175.759.031.850***	***(436.877.636)***	***175.759.031.850***	***(507.382.580)***
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	12.259.031.850	-	12.259.031.850	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai	60.000.000.000	-	60.000.000.000	(913.795)
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	45.000.000.000	(436.877.636)	45.000.000.000	(506.468.785)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***34.115.778.616***	***(34.115.778.616)***	***34.115.778.616***	***(31.405.778.616)***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	31.405.778.616	(31.405.778.616)	31.405.778.616	(31.405.778.616)
Công ty TNHH Bất động sản Havico	2.710.000.000	(2.710.000.000)	2.710.000.000	-
Cộng	**1.217.707.749.487**	**(59.946.518.664)**	**1.215.884.387.435**	**(56.204.836.227)**

Số lượng cổ phần/phần vốn góp nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	440 tỷ VND	100%	440 tỷ VND	100%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	10 tỷ VND	100%	10 tỷ VND	100%
Son Ha Myanmar International Limited	19,159 tỷ VND	52,5%	19,159 tỷ VND	52,5%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	5 tỷ VND	100%	5 tỷ VND	100%
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	23,337 tỷ VND	100%	23,337 tỷ VND	100%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	255.000 CP	51%	255.000 CP	51%
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	7.532.964 CP	50,38%	5.794.588 CP	50,38%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	1.275.000 CP	85%	850.000 CP	85%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	42.864.667 CP	74,34%	42.864.667 CP	74,34%
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	1.320.000 CP	60%	1.320.000 CP	60%
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar	1.350.000 CP	90%	1.350.000 CP	90%
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam	336.000 CP	51%	336.000 CP	51%
Sonha India International Private Limited (i)	1,823 tỷ VND	60%	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	1.006.902 CP	20,10%	1.006.902 CP	20,10%
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	1.350.000 CP	30%	1.350.000 CP	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	4.500.000 CP	30%	4.500.000 CP	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai	6.000.000 CP	30%	6.000.000 CP	30%
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	4.500.000 CP	30%	4.500.000 CP	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	1.287.647 CP	8,58%	1.287.647 CP	8,58%
Công ty TNHH Bất động sản Havico	2,71 tỷ VND		2,71 tỷ VND	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202501527 ngày 30 tháng 9 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp, Công ty đầu tư 3.000.000 USD vào Sonha India International Private Limited, tương đương 60% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư 69.529,07 USD, số còn phải đầu tư là 2.930.470,93 USD.

Giá trị hợp lý

Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (mã cổ phiếu: SHE, niêm yết trên sàn HNX) là 51.224.155.200 VND (Số đầu năm: 52.151.292.000 VND).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	56.204.836.227	65.313.585.331
Trích lập dự phòng bổ sung	3.812.187.381	274.170.112
Hoàn nhập dự phòng	(70.504.944)	(9.382.919.216)
Số cuối năm	**59.946.518.664**	**56.204.836.227**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	284.006.038.364	311.365.015.062
Lãi vay phải trả	10.857.938.159	17.583.932.982
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	123.548.484.764	57.116.267.983
Lợi nhuận được chia	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	129.186.482.273	6.261.631.819
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	133.188.207.991	118.064.533.415
Chiết khấu thương mại được hưởng	914.068.000	690.490.287
Phải trả về lãi chậm thanh toán	6.275.428.987	3.713.836.200
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	3.426.224.921
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.184.534.328	1.191.261.648
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	164.224.763	16.472.469
Son Ha Myanmar International Limited		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	4.912.157.840	-
Sonha India International Private Limited		
Góp vốn vào Công ty con	1.823.362.052	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	74.198.052	161.166.837
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	49.310.216.182	34.177.853.699
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	11.779.894.931	4.484.798.432
Cổ tức được chia	36.000.000.000	45.500.000.000
Lãi cho vay	483.479.452	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	8.933.220
Góp vốn vào Công ty con	-	329.000.000
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	80.086.848	5.947.501.949
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	877.072.727	405.851.090
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn		
Cổ tức được chia	1.308.972.600	805.521.600
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	862.835.261	898.086.364

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***169.988.289.188***	***140.840.185.094***
Son Ha Myanmar International Limited	82.213.541.431	79.586.710.897
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar	7.130.747.372	7.985.274.910
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	20.222.383.746	20.741.146.401
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	3.780.271.466	2.839.375.204
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh	-	4.910.619.323
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	1.197.566.349	380.930.077
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	878.236.725	878.236.725
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	644.278.000	644.278.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	416.840.271	416.840.271
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	126.677.419	126.677.419
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ nước và môi trường Sơn Hà GM Việt Nam	95.004.613	95.004.613
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	36.751.387.912	15.850.912.971
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	12.546.181.018	1.964.926.192
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	-	718.929.178
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	3.700.322.913	3.700.322.913
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	284.849.953	-
Phải thu các khách hàng khác	***3.140.629.922.405***	***2.932.169.469.962***
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	321.274.688.855	276.058.623.181
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	460.713.825.192	525.621.815.793
Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông	542.994.550.021	812.437.075.836
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương	508.605.926.602	268.092.861.383
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Thiên Phú	575.412.135.653	268.606.772.666
Các khách hàng khác	731.628.796.082	781.352.321.103
Cộng	**3.310.618.211.593**	**3.073.009.655.056**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***457.280***	***457.280***
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	457.280	457.280
Trả trước cho người bán khác	***283.390.936.601***	***396.795.029.801***
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Minh Ngọc (i)	175.912.681.623	300.547.855.483
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An (i)	46.800.000.000	46.800.000.000
Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy Thăng Long (i)	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường ETM (i)	17.907.345.834	7.605.272.607
Các nhà cung cấp khác	25.270.909.144	24.341.901.711
Cộng	**283.391.393.881**	**396.795.487.081**

(i) Các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I – khu vực 2, bao gồm:

Nhà cung cấp	Ngày hợp đồng	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Thời gian thực hiện	Khối lượng đã thực hiện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Minh Ngọc	06/01/2022	Cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình hạ tầng công nghiệp	419,6 tỷ VND	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công	68,79 tỷ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An	10/01/2022	Thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống xử lý nước thải	108,8 tỷ VND	365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công	-
Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy Thăng Long	28/12/2022	Thi công hệ thống Phòng cháy chữa cháy	77,5 tỷ VND	24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công.	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường ETM	28/12/2022	Thiết kế, thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt hệ thống nước sạch	55,1 tỷ VND	24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhận bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công	13,44 tỷ VND

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số đầu năm là tiền cho các Đại lý vay mục đích để dùng thuê nhà kho, mở showroom,…Đã tất toán toàn bộ trong năm.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***64.343.886.678***	-	***77.565.919.739***	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	54.132.135.655	-	66.965.182.962	-
- Phải thu về cổ tức	*53.381.573.203*	-	*66.818.099.962*	-
- Phải thu về lãi cho vay	*483.479.452*	-	-	-
- Phải thu khác	*267.083.000*	-	*147.083.000*	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar	-	-	6.234.530	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	1.784.506.603	-	1.784.506.603	-
Son Ha Myanmar International Limited	3.200.770.411	-	3.093.258.731	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	5.099.677.000	-	4.929.542.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	50.459.000	-	50.459.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh	-	-	611.050.000	-
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	69.211.259	-	69.211.259	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	4.000.000	-	4.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý Vận hành và Kinh doanh Nước sạch Sơn Hà	-	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Nước và Môi trường Sơn Hà GM Việt Nam	432.000	-	432.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Sơn Hà Đồng Nai	2.694.750	-	2.694.750	-
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	-	-	18.750.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***184.075.156.422***	***(4.750.000.000)***	***104.033.844.836***	***(4.750.000.000)***
Tạm ứng Dự án Tam Dương	37.454.575.851	-	44.925.589.125	-
Ông Phạm Xuân Vinh	-	-	*18.505.000.000*	-
Ông Hồ Văn Việt	*21.503.563.422*	-	*26.420.589.125*	-
Ông Nguyễn Ngọc Tuân	*15.951.012.429*	-	-	-
Các khoản tạm ứng khác	110.367.621.338	-	30.042.626.977	-
Ông Phạm Văn Anh – Tạm ứng tìm kiếm thị trường	*16.033.557.138*	-	*8.735.000.000*	-
Ông Đỗ Văn Ban – Tạm ứng tìm kiếm thị trường	*15.134.279.000*	-	*9.598.520.000*	-
Ông Trần Đức Thành – Tạm ứng kinh doanh	*15.237.226.009*	-	*9.735.000.000*	-
Các cá nhân khác	*63.962.559.191*	-	*1.974.106.977*	-
Ký cược, ký quỹ	564.530.892	-	507.895.648	-
Lãi dự thu	21.725.727.999	-	13.606.794.484	-
Phải thu về tiền đã nộp Ngân sách thành phố - Dự án Bắc Cổ Nhuế Chèm	4.750.000.000	(4.750.000.000)	4.750.000.000	(4.750.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.212.700.342	-	10.221.536.506	-
Cộng	**248.419.043.100**	**(4.750.000.000)**	**181.599.764.575**	**(4.750.000.000)**

6b. Phải thu dài hạn khác

Là ký cược, ký quỹ dài hạn.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Các khoản nợ sau đây đều quá hạn 3 năm và được trích lập dự phòng 100%.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt	3.540.903.520	3.540.903.520
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	1.891.351.348	1.891.351.348
Phải thu tiền đã nộp Ngân sách thành phố - Dự án Bắc Cổ Nhuế Chèm	4.750.000.000	4.750.000.000
Các đối tượng khác	945.091.796	945.091.796
Cộng	**11.127.346.664**	**11.127.346.664**

Công ty không phát sinh biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	15.719.175.413	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.519.783.420	-	89.230.599.730	-
Công cụ, dụng cụ	17.040.129.365	-	606.968.569	-
Hàng hóa	362.207.818.380	(62.088.267)	282.210.909.209	(62.088.267)
Cộng	**478.767.731.165**	**(62.088.267)**	**387.767.652.921**	**(62.088.267)**

Một số hàng tồn kho luân chuyển đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*xem thuyết minh số V.20*).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	359.999.155	312.120.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.350.444	182.025.089
Chi phí biển, pano quảng cáo	318.333.334	301.658.219
Chi phí thuê địa điểm	4.999.484.154	5.939.249.207
Chi phí bản quyền phần mềm	964.591.333	2.535.513.816
Các chi phí khác	3.235.517.523	1.980.990.149
Cộng	**9.995.275.943**	**11.251.556.865**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	921.435.760	1.004.962.166
Chi phí sửa chữa thiết bị, văn phòng	935.803.831	1.080.982.881
Chi phí biển, pano quảng cáo	630.154.133	438.770.580
Các chi phí khác	2.214.024.011	2.380.598.220
Cộng	**4.701.417.735**	**4.905.313.847**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	154.805.291.895	240.644.025.518	84.856.738.903	10.528.467.099	490.834.523.415
Mua trong năm	-	2.000.200.000	-	-	2.000.200.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		1.201.584.817	-	-	1.201.584.817
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	4.828.893.428	8.068.445.000	-	12.897.338.428
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.068.445.000)	-	(8.068.445.000)
Số cuối năm	**154.805.291.895**	**248.674.703.763**	**84.856.738.903**	**10.528.467.099**	**498.865.201.660**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.881.446.844	36.509.379.380	33.893.235.975	6.415.484.093	78.699.546.292
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	48.524.773.300	93.546.054.436	59.114.976.571	8.087.330.677	209.273.134.984
Khấu hao trong năm	6.573.886.020	12.793.262.350	5.897.943.413	945.699.795	26.210.791.578
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.371.245.212	3.727.658.610	-	6.098.903.822
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.840.696.373)		(3.840.696.373)
Số cuối năm	**55.098.659.320**	**108.710.561.998**	**64.899.882.221**	**9.033.030.472**	**237.742.134.011**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	106.280.518.595	147.097.971.082	25.741.762.332	2.441.136.422	281.561.388.431
Số cuối năm	**99.706.632.575**	**139.964.141.765**	**19.956.856.682**	**1.495.436.627**	**261.123.067.649**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 137.528.774.827 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*xem thuyết minh số V.20*).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	24.952.203.420	19.459.821.517	44.412.024.937
Thuê tài chính trong năm	-	10.394.113.255	10.394.113.255
Mua lại tài sản thuê tài chính	(4.808.100.873)	(8.025.050.000)	(12.833.150.873)
Giảm do quyết toán	(366.446.766)	-	(366.446.766)
Số cuối năm	**19.777.655.781**	**21.828.884.772**	**41.606.540.553**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.473.573.881	8.537.365.957	15.010.939.838
Khấu hao trong năm	2.889.698.722	2.085.428.036	4.975.126.758
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.371.245.212)	(3.727.658.610)	(6.098.903.822)
Số cuối năm	**6.992.027.391**	**6.895.135.383**	**13.887.162.774**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.478.629.539	10.922.455.560	29.401.085.099
Số cuối năm	**12.785.628.390**	**14.933.749.389**	**27.719.377.779**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.085.358.991	8.319.530.789	24.404.889.780
Số cuối năm	**16.085.358.991**	**8.319.530.789**	**24.404.889.780**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	5.255.815.889	5.255.815.889
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.046.487.295	6.470.752.840	12.517.240.135
Khấu hao trong năm	483.697.272	388.630.820	872.328.092
Số cuối năm	**6.530.184.567**	**6.859.383.660**	**13.389.568.227**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.038.871.696	1.848.777.949	11.887.649.645
Số cuối năm	**9.555.174.424**	**1.460.147.129**	**11.015.321.553**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.852.251.011 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*xem thuyết minh số V.20*).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	***268.000.000***	-	-	***268.000.000***
Xây dựng cơ bản dở dang	***530.110.062.912***	***117.761.562.726***	***(1.201.584.817)***	***646.670.040.821***
Dự án nước Hà Đông[(i)]	6.486.875.096	200.334.722	(1.201.584.817)	5.485.625.001
Dự án 3 xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai [(ii)]	14.411.111.333	38.202.820	-	14.449.314.153
Dự án Khu công nghiệp Tam Dương[(iii)]	494.518.356.609	115.261.521.994	-	609.779.878.603
Dự án khác	14.693.719.874	2.261.503.190	-	16.955.223.064
Cộng	**530.378.062.912**	**117.761.562.726**	**(1.201.584.817)**	**646.938.040.821**

[(i)] Dự án đầu tư và xây dựng lắp đặt trạm xử lý nước sạch Hà Đông được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định ngày 17/10/2016 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư ngày 25/07/2018 với liên doanh hai nhà thầu là Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) ngày 30/5/2017. Giai đoạn 1, giai đoạn 2 đã được kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2020 và 2021, giai đoạn 3 đang thực hiện thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản.

[(ii)] Dự án Xây dựng mạng lưới cấp nước sạch liên xã Bình Minh, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định ngày 11/02/2019 với liên doanh 2 nhà thầu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà. Giai đoạn 1 đã được kiểm toán quyết toán hoàn thành trong Quý 1/2022, Giai đoạn 2 dự án đang tiếp tục hoàn tất công tác đấu nối đường ống dẫn nước đến từng hộ dân.

[(iii)] Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương I – khu vực 2, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Khu vực 2, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ) được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định ngày 10/3/2021. Dự án được Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 01/6/2021, thay đổi lần thứ 3 ngày 10/10/2024. Ngày 27/4/2023, Ban quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc (cũ) cấp Giấy phép Xây dựng cho Công ty để thực hiện xây dựng các hạng mục của Dự án. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã ban hành các Quyết định về việc giao đất cho Công ty, trong đó, đợt 1 với diện tích 812.425 m2 ngày 27/4/2023, đợt 2 với diện tích 224.093,2 m2 ngày 30/6/2025. Theo Quyết định số 109/2025/QĐ-SH ngày 03/11/2025 của Hội đồng quản trị về việc điều chỉnh dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 2", tổng mức đầu tư của dự án chuyển từ 1.576.873.000.000 VND lên thành 2.250.000.000.000 VND, dự kiến từ năm 2026, Công ty bắt đầu cho thuê lại đất. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa được cấp Giấy phép điều chỉnh theo tổng mức đầu tư mới.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 22.769.402.107 VND (Năm trước: 18.399.871.762 VND).

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ như sau:

Năm 2021	51.873.368.543
Năm 2022	80.680.739.448
Năm 2023	103.480.830.453
Năm 2024	72.559.210.712
Năm 2025	70.423.547.640
Cộng	**379.017.696.796**

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ, trường hợp doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

15. Phải trả người bán

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***209.802.895.912***	***508.587.567.406***
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	8.865.427.685	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	77.276.917.961	49.218.233.582
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	113.281.176.522	96.042.115.874
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	-	4.096.335.451
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	10.346.300.305	10.346.300.305
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	-	2.283.675.897
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	-	346.570.332.858
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	30.573.439	30.573.439
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	2.500.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.065.706.260.405***	***861.963.012.205***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Inox Minh Phú	141.731.230.342	90.775.955.497
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phương Nam	195.807.280.598	84.714.506.234
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Quốc tế Bình Minh	184.589.316.401	131.561.806.455
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thiên Long	212.846.201.858	143.337.513.779
Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh	-	49.002.164.319
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Hoàng An	182.613.901.180	86.042.518.116
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Đức Phong	-	89.314.340.788
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Kim loại Tân Việt	46.545.679.300	64.439.533.225
Các nhà cung cấp khác	101.572.650.726	122.774.673.792
Cộng	**1.275.509.156.317**	**1.370.550.579.611**

15b. Phải trả người bán dài hạn

Là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (bên liên quan) theo Biên bản thoả thuận ngày 31/12/2025, thời gian thanh toán từ ngày 31/01/2027 đến ngày 30/06/2027.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***239.652.973.040***	***185.800.330.785***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (*)	239.652.973.040	172.941.927.657
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	-	12.858.403.128
Trả trước của các khách hàng khác	***25.094.273.493***	***15.490.628.585***
Cộng	**264.747.246.533**	**201.290.959.370**

(*) Khoản nhận trả trước của Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (Công ty con) để đặt mua nguyên vật liệu, hàng hóa. Theo hợp đồng nguyên tắc được ký kết với Công ty con, đối với các đơn đặt hàng bị chậm giao hàng với thời hạn giao hàng được quy định trên đơn đặt hàng từ 30 ngày trở lên, Công ty sẽ phải thanh toán cho Công ty con tiền lãi tương ứng với số tiền ứng trước của các đơn đặt hàng này. Lãi suất áp dụng là lãi suất trung bình tại các ngân hàng mà Công ty con có giao dịch cộng thêm (+) 1%. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, lãi suất được áp dụng là 9,12%/năm (không thay đổi so với đầu năm).

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.371.370.852	212.146	13.138.638.106	(19.796.745.814)	713.263.144	212.146
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	19.247.102.674	(19.247.102.674)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	280.458.998	(280.458.998)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.826.211	-	1.201.603.116	(1.132.005.111)	78.424.216	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.197.052.527	-	11.333.941.618	(13.656.501.990)	10.874.492.155	-
Thuế thu nhập cá nhân	684.276.247	-	4.255.098.583	(4.393.470.149)	545.904.681	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.957.021.200	(3.603.929.600)	353.091.600	-
Thuế nhà đất	-	-	60.506.880	(60.506.880)	-	
Tiền thuê đất		28.611.299	1.411.827.204	(1.411.827.200)	-	28.611.295
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	611.777.693	(516.891.315)	94.886.378	
Lệ phí môn bài	-	-	87.300.000	(87.300.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463.146.454	-	244.836.552	253.924.850	961.907.856	-
Cộng	**21.724.672.291**	**28.823.445**	**55.830.112.624**	**(63.932.814.881)**	**13.621.970.030**	**28.823.441**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, nước thành phẩm là 5%, hàng tiêu thụ khác trong nước là 8% - 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.208.747.520	82.374.735.686
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	79.975.285.853	84.338.654.141
- *Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020 (i)*	*70.423.547.640*	*72.559.210.712*
- *Các khoản điều chỉnh tăng khác*	*12.589.971.542*	*14.452.562.605*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(3.038.233.329)*	*(2.673.119.176)*
Thu nhập chịu thuế	104.225.103.910	166.713.389.828
Thu nhập được miễn thuế	(47.308.972.600)	(46.305.521.600)
Thu nhập tính thuế	56.916.131.310	120.407.868.228
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng Bất động sản	-	*54.627.958.280*
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*56.916.131.310*	*65.779.909.948*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***11.375.012.155***	***24.081.573.646***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	***(41.070.537)***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.333.941.618**	**24.081.573.646**

(i) Xem Thuyết minh V.14.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội, cho diện tích 44.800 m^2 đất thuê tại Cụm Công nghiệp thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, đơn giá 45.020 VND/m^2.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.195.771.751	2.727.552.228
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.560.904.188	3.186.859.155
Cộng	**4.756.675.939**	**5.914.411.383**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***33.559.170.315***	***32.811.743.661***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	33.552.014.400	32.692.050.760
Thu chi hộ	*2.025.481*	-
Lãi phải trả tính trên số dư khoản người mua trả tiền trước (Thuyết minh V.16)	*33.549.988.919*	*32.692.050.760*
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung – lãi vay phải trả	-	112.536.986
Son Ha Myanmar International Limited	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	2.155.915	2.155.915
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***460.482.205.721***	***180.234.422.314***
Kinh phí công đoàn	170.337.325	202.562.628
Nhận ký quỹ, ký cược	1.058.590.500	616.590.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (*)	128.604.380.174	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (*)	138.006.559.313	149.886.490.900
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	162.436.155.219	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30.206.183.190	29.528.778.286
Cộng	**494.041.376.036**	**213.046.165.975**

(*) Các khoản phải trả các ngân hàng về LC Upass, LC nội địa, bao thanh toán theo các hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, thời hạn thanh toán không quá 12 tháng. Sau thời hạn trên nếu không thanh toán, khoản phải trả được chuyển thành khoản vay.

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận đặt cọc của các tổ chức, cá nhân để thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền cơ sở hạ tầng thuộc Dự án Tam Dương. Cụ thể:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Thiên Phú	-	52.970.000.000
Công ty TNHH Thương Mại INOX Hà Đông	-	51.350.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	-	48.395.000.000
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Chấn Hưng	-	47.160.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương	-	41.708.000.000
Ông Trần Huyền Linh	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu nhựa FO	76.260.960.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần PMT. P&E	44.577.000.000	-
Công ty TNHH Jahwa Vina	102.509.230.272	-
Các đối tượng khác	92.978.857.320	24.815.750.000
Cộng	**316.326.047.592**	**331.398.750.000**

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***2.008.697.319.387***	***2.091.901.409.460***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	581.639.357.495	569.349.368.592
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	479.233.046.391	479.682.132.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	259.317.651.198	334.104.548.456
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	88.759.980.192	85.809.228.799
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội	79.801.529.438	79.900.025.540
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	75.511.560.665	69.826.926.870
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	56.995.199.348	215.875.202.262
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	199.894.803.549	199.477.766.904
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	58.060.149.374	57.876.209.065
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An	99.536.375.637	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng	29.947.666.100	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	***15.766.528.000***	***8.766.528.000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.700.000.000	5.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	7.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	3.066.528.000	3.066.528.000
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội đến hạn trả	***7.000.000.000***	***5.150.000.000***
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	***9.541.757.148***	***7.276.908.801***
Cộng	**2.041.005.604.535**	**2.113.094.846.261**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay ngắn hạn (lãi suất từ 4,5%-12,5%/năm) mục đích để tài trợ vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, ... Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty và tài sản của Ban lãnh đạo Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Hạn mức*	*Thời hạn*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	770 tỷ VND	Không quá 165 ngày
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	480 tỷ VND	Không quá 165 ngày
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	390 tỷ VND	Không quá 6 tháng

Ngân hàng	*Hạn mức*	*Thời hạn*
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	3,5 triệu USD	Không quá 180 ngày
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội	80 tỷ VND	180 ngày
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	100 tỷ VND	Không quá 12 tháng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	250 tỷ VND	Không quá 12 tháng
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	200 tỷ VND	Không quá 12 tháng
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	200 tỷ VND	Không quá 180 ngày
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An	100 tỷ VND	Không quá 12 tháng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng	30 tỷ VND	Không quá 12 tháng

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	15.500.000.000	-	(15.500.000.000)	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.091.901.409.460	4.928.867.437.376	-	(5.012.071.527.449)	2.008.697.319.387
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	8.766.528.000	-	15.766.528.000	(8.766.528.000)	15.766.528.000
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội đến hạn trả	5.150.000.000	-	7.000.000.000	(5.150.000.000)	7.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.276.908.801	-	9.541.757.160	(7.276.908.813)	9.541.757.148
Cộng	**2.113.094.846.261**	**4.944.367.437.376**	**32.308.285.160**	**(5.048.764.964.262)**	**2.041.005.604.535**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***413.325.475.112***	***313.594.006.967***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	383.793.737.455	275.295.741.310
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	19.820.953.879	25.520.953.879
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	9.710.783.778	12.777.311.778
Vay dài hạn các tổ chức khác - Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	***46.317.497.062***	***53.317.497.062***
Nợ thuê tài chính dài hạn	***21.987.675.130***	***12.766.143.083***
Cộng	**481.630.647.304**	**379.677.647.112**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay dài hạn (lãi suất từ 6,5%- 11,5%/năm) được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/Mục đích*	*Hạn mức*	*Thời hạn*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	Hợp đồng ngày 08/04/2024, để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tam Dương I- khu vực 2, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	1.056,41 tỷ VND	72 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	Hợp đồng ngày 29/08/2017, để thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội	100 tỷ VND	15 năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	Hợp đồng ngày 29/12/2017, để thanh toán các khoản chi phí để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án " Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn- An Thượng, xã An Khánh, thành phố Hà Nội"	57,513 tỷ VND và không vượt quá 62,5% tổng mức đầu tư của dự án	144 tháng
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	Hợp đồng ngày 30/09/2019, để thanh toán chi phí thực hiện các gói thầu số 01, 02, 03, 11 của dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền dẫn, trạm tăng áp và tuyến ống phân phối, dịch vụ xã Bình Minh, xã Thanh Mai, xã Thanh Cao"	61,311 tỷ VND	138 tháng

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	429.092.003.112	15.766.528.000	413.325.475.112	-
Vay dài hạn tổ chức khác	53.317.497.062	7.000.000.000	45.000.000.000	1.317.497.062
Nợ thuê tài chính	31.529.432.278	9.541.757.148	21.987.675.130	-
Cộng	**513.938.932.452**	**32.308.285.148**	**480.313.150.242**	**1.317.497.062**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	322.360.534.967	8.766.528.000	35.066.112.000	278.527.894.967
Vay dài hạn tổ chức khác	58.467.497.062	5.150.000.000	42.400.000.000	10.917.497.062
Nợ thuê tài chính	20.043.051.884	7.276.908.801	12.766.143.083	-
Cộng	**400.871.083.913**	**21.193.436.801**	**90.232.255.083**	**289.445.392.029**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	313.594.006.967	53.317.497.062	12.766.143.083	379.677.647.112
Số tiền vay phát sinh trong năm	121.967.230.213	-	20.831.238.625	142.798.468.838
Số tiền vay đã trả trong năm	(6.469.234.068)	-	(2.067.949.418)	(8.537.183.486)
Số kết chuyển sang vay ngắn hạn	(15.766.528.000)	(7.000.000.000)	(9.541.757.160)	(32.308.285.160)
Số cuối năm	**413.325.475.112**	**46.317.497.062**	**21.987.675.130**	**481.630.647.304**

20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	1.621.764.490.000	(47.906.902.648)	(4.186.322.972)	31.593.162.672	44.103.828.313	1.645.368.255.365
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	58.293.162.040	58.293.162.040
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(402.276.769)	(402.276.769)
Số dư cuối năm	**1.621.764.490.000**	**(47.906.902.648)**	**(4.186.322.972)**	**31.593.162.672**	**101.994.713.584**	**1.703.259.140.636**
Năm nay						
Số dư đầu năm	1.621.764.490.000	(47.906.902.648)	(4.186.322.972)	31.593.162.672	101.994.713.584	1.703.259.140.636
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	80.919.600.000	-	-	-	(80.919.600.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.874.805.902	12.874.805.902
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(509.801.000)	(509.801.000)
Số dư cuối năm	**1.702.684.090.000**	**(47.906.902.648)**	**(4.186.322.972)**	**31.593.162.672**	**33.440.118.486**	**1.715.624.145.538**

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 8.091.960 cổ phiếu.

21b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	170.268.409	162.176.449
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	170.268.409	162.176.449
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	318.860	318.860
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	169.949.549	161.857.589

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/SH ngày 25 tháng 4 năm 2025 như sau:

		VND
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	:	509.801.000
• Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	:	80.919.600.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền ngoại tệ là 82.323,15 USD (Số đầu năm: 4.645,43 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	6.481.003.734.647	6.351.130.141.043
Doanh thu cung cấp nước sạch thành phẩm	36.817.577.985	33.251.566.809
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.737.330.266	120.369.255.558
Cộng	**6.595.558.642.898**	**6.504.750.963.410**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	56.901.369.041	43.784.042.060
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	502.308.933.748	193.236.054.289
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh	-	1.416.135.756
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	17.406.007.264	6.412.686.820

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	155.081.502.198	89.189.859.751
Hàng bán bị trả lại	-	324.112.502
Cộng	**155.081.502.198**	**89.513.972.253**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.033.877.916.141	5.991.428.824.345
Giá vốn cung cấp nước sạch thành phẩm	34.252.138.549	31.329.380.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.754.067.787	30.605.801.654
Cộng	**6.079.884.122.477**	**6.053.364.006.997**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	118.358.320	126.922.670
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.393.985.499	5.341.811.191
Lãi tiền cho vay	5.425.632.892	5.864.179.560
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	36.917.279	654.885.477
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.979.830.814	2.750.424.749
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.308.972.600	46.305.521.600
Lãi phải thu từ thỏa thuận hợp đồng	19.253.302.963	24.865.909.985
Doanh thu tài chính khác	962.448	540.486
Cộng	**78.517.962.815**	**85.910.195.718**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	158.371.926.347	170.374.518.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	454.658.720	1.467.554.392
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	3.741.682.437	(9.108.749.104)
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	352.597.900	1.164.173.871
Chi phí tài chính khác	3.490.933	3.035.811
Cộng	**162.924.356.337**	**163.900.533.193**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	64.963.660.396	55.790.136.520
Chi phí vật liệu, bao bì	647.072.996	229.681.983
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	539.375.812	467.485.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.547.316	1.391.013.063
Chi phí bảo hành	4.298.588.493	5.692.067.294
Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	26.748.276.128	25.643.050.355
Chi phí showroom	-	8.094.567.103
Chi phí thuê kho	19.685.594.263	18.798.246.445
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	8.871.267.230	15.319.618.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.505.093.292	7.839.349.000
Các chi phí khác	3.625.580.560	3.536.334.903
Cộng	**140.847.056.486**	**142.801.550.322**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	47.163.757.141	42.098.054.390
Chi phí vật liệu quản lý	3.395.000	28.880.543
Chi phí đồ dùng văn phòng	719.984.550	799.111.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.178.855.936	7.350.120.693
Thuế, phí và lệ phí	86.000.000	1.409.570.672
Chi phí thanh toán, mở LC	5.259.698.446	13.456.559.346
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	4.750.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.839.340.657	28.465.637.321
Các chi phí khác	5.472.678.521	6.984.017.720
Cộng	**100.723.710.251**	**105.341.952.592**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	53.789.395.719
Thu nhập khác	155.202.719	444.390.820
Cộng	**155.202.719**	**54.233.786.539**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.727.748.624	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	873.796.008	640.422.881
Phạt vi phạm hợp đồng	6.834.580.300	3.713.836.200
Khấu hao các tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	397.294.014	1.411.375.774
Chi phí khác	728.894.217	1.832.559.769
Cộng	**10.562.313.163**	**7.598.194.624**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.399.234.047	10.971.875.540
Chi phí nhân công	115.600.436.376	100.421.430.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.660.952.414	34.060.804.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.354.649.314	124.796.662.127
Chi phí khác	19.561.700.922	39.827.912.340
Cộng	**287.576.973.073**	**310.078.685.566**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	142.677.714.690	383.381.321.862
Chi mua sắm Tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh VII.2)	20.831.238.625	-
Cộng	**163.508.953.315**	**383.381.321.862**

2. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	5.066.334.667.589	5.255.582.091.237
Tiền thu từ đi vay thông qua các hợp đồng mua sắm tài sản cố định thuê tài chính (*)	20.831.238.625	-
Cộng	**5.087.165.906.214**	**5.255.582.091.237**

(*) Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch bằng tiền để mua tài sản và đồng thời nhận tiền vay từ công ty cho thuê tài chính, với tổng số tiền 20.831.238.625 VND, được thực hiện theo hình thức nhận ủy thác nhập khẩu hoặc mua bán ba bên giữa Công ty, nhà cung cấp và công ty cho thuê tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Vĩnh Sơn (Chủ tịch HĐQT) và bà Trần Kim Dung (Phó Chủ tịch HĐQT) đã sử dụng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cá nhân và một số bảo lãnh cá nhân của ông Lê Vĩnh Sơn để đảm bảo khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (*xem thuyết minh số V.20*).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Đơn vị tính: 1.000.000 VND)

		Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	-	144,00	144,00
Bà Trần Kim Dung	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-	54,00	54,00
Ông Phạm Thế Hùng	Thành viên HĐQT /PTGĐ thường trực	1.453,01	120,70	54,00	1.627,71
Bà Hà Thị Hồng Mây	Thành viên HĐQT (từ 24/5/2025) Trưởng ban truyền thông & Marketing (từ 03/02/2025 đến 03/8/2025)	976,79	-	-	976,79
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên HĐQT (đến 24/5/2025)	484,19	-	54,00	538,19
Ông Nguyễn Phương Nam	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	54,00	54,00
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	54,00	54,00
Ông Nguyễn Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	1.209,69	80,00	-	1.289,69
Ông Trương Văn Tiến	Kế toán trưởng	1.096,08	69,83	-	1.165,91
Ông Trần Văn Thi	Trưởng Ban Kiểm soát	416,95	27,63	27,73	472,32
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	14,07	14,07
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	251,07	19,21	24,00	294,28
Cộng		**5.887,78**	**317,37**	**479,80**	**6.684,95**
Năm trước					
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	-	106,36	106,36
Bà Trần Kim Dung	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-	39,89	39,89
Ông Phạm Thế Hùng	Thành viên HĐQT /PTGĐ thường trực	1.410,67	-	23,38	1434,05
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên HĐQT	969,84	-	23,38	993,22
Ông Nguyễn Phương Nam	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	39,89	39,89
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	39,89	39,89
Ông Nguyễn Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	1.264,46	-	-	1.264,46
Ông Trương Văn Tiến	Kế toán trưởng	1.069,55	-	-	1.069,55

		Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Trần Văn Thi	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 04/6/2024)	398,67	-	-	398,67
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/5/2024)	-	-	38,13	38,13
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát (đến 30/5/2024)	155,83	-	14,07	169,9
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 30/5/2024)	275,39	-	14,07	289,46
Cộng		**5.544,41**		**339,06**	**5.883,47**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	Công ty con
Son Ha Myanmar International Limited	Công ty con
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ ("Toàn Mỹ")	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	Công ty con
Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	Công ty con
Sonha India International Private Limited	Công ty con (từ ngày 30/9/2025)
Công ty TNHH Quản lý vận hành và Kinh doanh nước sạch Sơn Hà	Công ty con (giải thể ngày 04/12/2025)
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Sơn Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Sơn Hà Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vietnam Commodity Exchange	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh ("Sơn Hà Bắc Ninh")	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh	Công ty con của Sơn Hà Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn ("Sơn Hà Sài Gòn")	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng hợp Lệ Gia	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An		
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	7.482.964.582	29.976.432.297
Chiết khấu thanh toán phải trả	352.597.900	907.677.274
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh		
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	767.842.719.263	703.413.001.465
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung		
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	124.782.727	214.888.098
Vay ngắn hạn	15.500.000.000	13.000.000.000
Lãi vay phải trả	554.301.436	336.230.137

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà đã sử dụng tài sản và cổ phiếu SHI để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng *(xem thuyết minh số V.19)*.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.16, và V.19a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Trong năm, hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam và chỉ hoạt động trong một lĩnh vực là sản xuất kinh doanh hàng gia dụng. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết số 01c/2025/NQ-ĐHĐCĐ/SHI ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 14/2025/NQ-SHI ngày 17/11/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký kết Hợp đồng số 01/2026/HĐ/SHI-SHE ngày 24/02/2026 với Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (SHE) về việc phát hành cổ phiếu hoán đổi. Theo đó, Công ty chuyển quyền sở hữu toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (SSP) để nhận 50.050.763 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu do SHE phát hành riêng lẻ cho Công ty. Sau giao dịch hoán đổi, Công ty sở hữu 57.583.728 cổ phần, chiếm 88,59% vốn điều lệ của SHE; và Công ty không còn sở hữu công ty con SSP. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, SSP đang làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi nhận SHE là chủ sở hữu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Mạnh Quân	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn